

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH
Số: 3251/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Quảng Bình, ngày 03 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
**Phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính
cấp sở, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Bình"**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 4228/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Quảng Bình năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 1923/TTr-SNV ngày 28/10/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án "Xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp sở, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Bình" (có Đề án kèm theo).

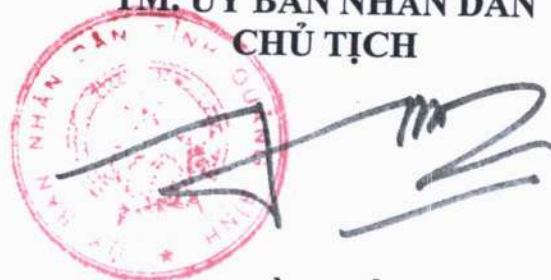
Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 3251/QĐ-UBND ngày 12/10/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án "Xác định chỉ số cải cách hành chính cấp sở, cấp huyện" và Khung hướng dẫn Bộ chỉ số cải cách hành chính cấp xã.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Báo QB, Đài PT-TH QB;
- Lưu: VT, NCVX.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Thắng

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đề án "Xác định Chi số cải cách hành chính cấp xã, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Bình"

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 23/11/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-CP, ngày 15/03/2011 của Chính phủ ban hành Chương trình quốc gia cải cách hành chính gắn với mục tiêu năm 2011-2030;

Căn cứ Quyết định số 4328/QĐ-UBND, ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc phê duyệt đề án "Xác định Chi số cải cách hành chính cấp xã, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2022";

Thực hiện nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại văn số 1923/TT-SN, ngày 15/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đề án "Xác định Chi số cải cách hành chính cấp xã, cấp huyện và cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Bình" (cả đề án kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 4328/QĐ-UBND, ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về đề án "Xác định Chi số cải cách hành chính cấp xã, cấp huyện" và không hướng dẫn Bộ chỉ số cải cách hành chính cấp xã.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Thành

- Nơi nhận:
- Văn phòng;
- Các đơn vị thuộc UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Báo QR, GAITT-TH QR;
- Lưu VP, NCVX.

ĐỀ ÁN

Xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp sở, cấp huyện và cấp xã
(Kèm theo Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xây dựng được thang điểm, phương pháp đánh giá chính xác, khoa học, khách quan, công bằng, phù hợp với đặc điểm, tình hình cải cách hành chính.
- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính (CCHC); tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong quản lý nhà nước; đề cao vai trò, trách nhiệm của mỗi cơ quan, đơn vị, nhất là người đứng đầu trong chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ CCHC.
- Tăng cường việc tham gia giám sát của tổ chức, công dân đối với nhiệm vụ CCHC cũng như việc quản lý chỉ đạo của các cơ quan quản lý nhà nước và việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức (CBCC), góp phần cải thiện Chỉ số cải cách hành chính (Par Index) hàng năm của tỉnh.
- Nâng cao năng lực, kỹ năng, hiệu quả hoạt động, tinh thần trách nhiệm, ý thức đạo đức công vụ của đội ngũ CBCC, nhất là những người trực tiếp đảm nhiệm công tác CCHC và Trung tâm Phục vụ hành chính công, bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông các cấp.
- Hàng năm, công bố Chỉ số CCHC làm cơ sở quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, năng lực lãnh đạo, điều hành và trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp và là một trong những tiêu chí đánh giá, bình xét danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng hàng năm cho tập thể, cá nhân.

2. Yêu cầu

- Bộ chỉ số phải bám sát các mục tiêu CCHC nhà nước trong giai đoạn 2021-2030; hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ cấp tỉnh đến cấp xã theo các lĩnh vực, tiêu chí, tiêu chí thành phần do Bộ Nội vụ xây dựng.
- Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai CCHC theo Kế hoạch hàng năm ở các cơ quan, đơn vị, địa phương.
- Các tiêu chí trong Chỉ số CCHC phản ánh đúng công tác CCHC, kết quả những việc làm được và chưa làm được, tồn tại, hạn chế trong công tác CCHC. Tránh tình trạng hình thức trong tự chấm điểm Chỉ số CCHC.

- Có sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các cấp.

- Nâng cấp, tích hợp vào phần mềm chấm điểm chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện, cấp xã.

II. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ

1. Cấu trúc, kết cấu của Bộ chỉ số

a) Bộ chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện và cấp xã được cấu trúc thành 8 lĩnh vực đánh giá, số lượng tiêu chí (TC) và tiêu chí thành phần (TCTP) cụ thể như sau:

Lĩnh vực	Cấp sở		Cấp huyện		Cấp xã	
	Số TC	Số TCTP	Số TC	Số TCTP	Số TC	Số TCTP
Chỉ đạo, điều hành CCHC	6	2	6	2	6	0
Cải cách thể chế	5	6	4	8	2	4
Cải cách thủ tục hành chính	5	18	5	19	5	19
Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	5	8	4	10	5	2
Cải cách chế độ công vụ	7	12	8	16	7	10
Cải cách tài chính công	4	13	4	14	5	12
Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số	3	17	3	17	3	14
Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức	5	0	9	0	7	0
Tổng cộng	40	76	43	86	40	61

2. Về điểm số

Tổng số điểm của mỗi Bộ chỉ số là 100 điểm, được phân bổ cho 2 phần, gồm có điểm tự đánh giá và điểm điều tra xã hội học:

Bộ chỉ số CCHC	Điểm tự đánh giá	Điểm điều tra xã hội học	Tổng
Cấp sở	65	35	100
Cấp huyện	65	35	100
Cấp xã	70	30	100

(Kèm theo Bộ chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện và cấp xã tại Bảng 1, 2, 3).

3. Phương pháp xác định Chỉ số cải cách hành chính

3.1. Đối với cấp sở, cấp huyện

- Điểm tự đánh giá: Các cơ quan cấp sở, cấp huyện hàng năm tự đánh giá điểm chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị và nhập tài liệu kiểm chứng, giải trình các nội dung (nếu có) lên phần mềm đánh giá chỉ số CCHC theo quy định tại Bộ chỉ số CCHC của từng cấp.

- Điểm thẩm định: Trên cơ sở điểm tự đánh giá và tài liệu kiểm chứng, Hội đồng thẩm định của tỉnh sẽ đánh giá lại điểm cho các cơ quan, đơn vị.

- Điểm điều tra xã hội học: Sở Nội vụ chủ trì thực hiện điều tra xã hội học để đánh giá cho cấp sở và cấp huyện. Đối tượng điều tra xã hội học gồm:

+ Đối với cấp sở, điều tra qua 05 nhóm đối tượng sau: Lãnh đạo cấp sở; Công chức, viên chức thuộc sở, ban, ngành; Lãnh đạo UBND cấp huyện; Công chức thuộc phòng cấp huyện đánh giá cho sở, ban, ngành chuyên môn; Doanh nghiệp, tổ chức và người dân có giao dịch thủ tục hành chính.

+ Đối với cấp huyện, điều tra qua 05 nhóm đối tượng sau: Đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện; Lãnh đạo UBND cấp huyện; Trưởng, phó đơn vị thuộc, trực thuộc cấp huyện và công chức, viên chức thuộc UBND cấp huyện; Lãnh đạo UBND và công chức UBND cấp xã; Doanh nghiệp, tổ chức và người dân có giao dịch thủ tục hành chính.

+ Cách tính điểm điều tra xã hội học: Theo phương pháp tính bình quân gia quyền.

- Phương pháp xác định Chỉ số CCHC:

“Điểm đánh giá” = “Điểm thẩm định” + “Điểm điều tra xã hội học”.

“Chỉ số CCHC” = (“Điểm đánh giá” / “Điểm tối đa”) x 100%.

- Xếp hạng Chỉ số CCHC: Theo thứ tự từ cao xuống thấp và được phân loại như sau: Đạt từ 85 điểm trở lên, xếp loại Tốt; từ 75 điểm đến dưới 85 điểm, xếp loại Khá; từ 65 điểm đến dưới 75 điểm, xếp loại Trung bình; Đạt dưới 65 điểm, xếp loại Yếu.

- Công bố Chỉ số CCHC: Do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố sau khi có đề nghị của Hội đồng thẩm định cấp tỉnh.

3.2. Đối với cấp xã

Hàng năm, UBND cấp huyện chủ trì, tổ chức thực hiện xác định Chỉ số CCHC cấp xã trên địa bàn; sau khi Phần mềm chấm điểm Chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện được nâng cấp, nhân rộng thì các huyện, thị xã, thành phố áp dụng chấm điểm trên Phần mềm cho cấp xã.

4. Tiến độ thực hiện xác định Chỉ số cải cách hành chính

Để đảm bảo công bố Chỉ số CCHC hàng năm theo đúng quy định, đồng

thời có kết quả phục vụ cho công tác đánh giá tổ chức, cá nhân theo Quy chế thi đua, khen thưởng tỉnh, tiến độ thực hiện xác định chỉ số CCHC như sau:

- Các cơ quan, đơn vị gửi báo cáo tự đánh giá và cập nhật tài liệu kiểm chứng lên phần mềm đánh giá của tỉnh trước ngày **20/12** hàng năm.

- Tổ chức thẩm định và điều tra xã hội học: Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định cấp tỉnh, tổ chức thẩm định và điều tra xã hội học xong trước ngày **30/01** của năm sau liền kề;

- Chậm nhất sau 15 ngày thẩm định, tổng hợp kết quả điều tra xã hội học, Sở Nội vụ hoàn chỉnh báo cáo trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố Chỉ số CCHC của cấp sở và cấp huyện.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức xác định chỉ số CCHC các xã, phường, thị trấn trên địa bàn và công bố kết quả chỉ số trước ngày **30/01** của năm sau liền kề.

- Nếu các mốc thời gian trên trùng với lịch nghỉ Tết Nguyên đán thì sẽ được lùi lại 10 ngày.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm chung

Các cơ quan cấp sở, cấp huyện có trách nhiệm:

- Tổ chức tuyên truyền, quán triệt Bộ chỉ số CCHC trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan, đơn vị để tổ chức theo dõi, đánh giá CCHC hàng năm theo chỉ đạo chung của tỉnh. Chỉ đạo gắn các nội dung CCHC theo Bộ chỉ số với kế hoạch CCHC hàng năm để thực hiện có hiệu quả.

- Chủ động bố trí nguồn lực, kinh phí đảm bảo thực hiện công tác xác định Chỉ số CCHC tại cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Chỉ đạo việc theo dõi, đánh giá CCHC thường xuyên, liên tục, trung thực, khách quan trong tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả CCHC. Phối hợp với Sở Nội vụ trong tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC của cơ quan.

2. Trách nhiệm cụ thể

2.1. Sở Nội vụ

- Hướng dẫn, đôn đốc các cơ quan cấp sở, cấp huyện triển khai xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm được giao.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, tập huấn, bồi dưỡng cho công chức chuyên trách CCHC của các cơ quan cấp sở, cấp huyện về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học, xác định nhóm đối tượng được lấy ý kiến. Chủ trì tổ chức điều tra xã hội học và tổng hợp kết quả cấp sở, cấp huyện.

- Trình UBND tỉnh quyết định thành lập Hội đồng thẩm định Chi số CCHC hàng năm của các cơ quan cấp sở, cấp huyện; tổng hợp trình UBND tỉnh công bố Chi số CCHC cấp sở, cấp huyện.

- Hàng năm xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí cho việc triển khai xác định Chi số CCHC; chủ trì tổ chức thực hiện sau khi kế hoạch, dự toán được phê duyệt.

- Dự toán kinh phí đề trình UBND tỉnh nâng cấp, tích hợp Bộ chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện, cấp xã lên phần mềm chấm điểm chỉ số CCHC của tỉnh đồng bộ, thống nhất.

- Rà soát, nghiên cứu Bộ chỉ số CCHC để điều chỉnh Bộ chỉ số và các nội dung liên quan khi cần thiết.

2.2. Sở Tài chính

Tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí nâng cấp Phần mềm chấm điểm Chi số CCHC cấp sở, cấp huyện, cấp xã; chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan thẩm định dự toán kinh phí xác định chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện trình UBND tỉnh xem xét, quyết định; chủ trì chấm điểm lĩnh vực cải cách tài chính công trong Bộ chỉ số CCHC.

2.3. Văn phòng UBND tỉnh và các Sở: Tư pháp, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì chấm điểm trong lĩnh vực phụ trách, phối hợp với Sở Nội vụ trong quá trình xác định chỉ số CCHC cấp sở, cấp huyện.

2.4. Báo Quảng Bình, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Quảng Bình

Tăng cường đưa tin, thời lượng phát sóng, đẩy mạnh việc tuyên truyền, giới thiệu để đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân nhận thức đúng đắn, đầy đủ về Chi số CCHC.

2.5. Ủy ban nhân dân cấp huyện

- Căn cứ Quyết định này, hàng năm UBND cấp huyện tổ chức xác định và công bố chỉ số CCHC cấp xã trên địa bàn.

- Bố trí kinh phí thực hiện xác định Chi số CCHC đảm bảo quy định.

3. Kinh phí thực hiện

- Kinh phí triển khai xác định Chi số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước.

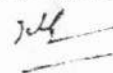
- Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chi số CCHC theo quy định và hướng dẫn của Sở Tài chính./.




Bảng 1
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP SỞ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 05/11/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	9,00				
1.1.	Kế hoạch CCHC	1,00				
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là số nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0.					
1.2.	Báo cáo CCHC định kỳ	1,00				
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1					
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 0					
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2,00				
1.3.1.	<i>Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc được kiểm tra trong năm</i>	1,00				
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1					
	Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5					
	Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0					
1.3.2.	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	1,00				
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$ Trong đó: a là số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Nếu $a = 0$ thì tính điểm tối đa.					
1.4.	Công tác tuyên truyền CCHC	1,00				
	Tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5					
	Tuyên truyền thông qua các hình thức khác: 0,5					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong CCHC	2,00				
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2					
	Có từ 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1,5					
	Có từ 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1					
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0					
1.6.	Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2,00				
	Tính theo công thức: $(b/a) * 2,0 + (c/a) * 1,0$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao hạn trong năm. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng chậm so với tiến độ.					
2.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10,00				
2.1.	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2,00				
2.1.1	<i>Thực hiện các hoạt động về TDTHPL</i>	1,00				
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,25					
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5					
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,25					
2.1.2	<i>Xử lý kết quả TDTHPL</i>	1,00				
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1					
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0					
	Nếu qua theo dõi thi hành pháp luật không phát hiện vấn đề gì vi phạm thì tính điểm tối đa.					
2.2.	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1,00				
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1,0 + (c/a) * 0,5$. Trong đó: a là số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành kiến nghị xử lý.					

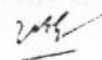



STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	c là số văn bản đã kiến nghị xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo văn bản đã lấy ý kiến góp ý). Nếu a = 0 thì tính điểm tối đa.					
2.3.	Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật	1,00				
	Hoàn thành 100% kế hoạch, đúng tiến độ được giao: 1					
	Hoàn thành 100% kế hoạch nhưng có văn bản hoàn thành chậm so với tiến độ được giao: 0,75					
	Hoàn thành từ 75% - dưới 100% kế hoạch: 0,5					
	Hoàn thành dưới 75% kế hoạch: 0					
	Nếu đơn vị không được giao nhiệm vụ xây dựng văn bản QPPL, hoặc hoàn thành chậm tiến độ nhưng có báo cáo và được cấp có thẩm quyền chấp thuận thì tính điểm tối đa.					
2.4.	Tham mưu trả lời kiến nghị của cá nhân, tổ chức liên quan đến văn bản QPPL	1,00				
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1,0 + (c/a) * 0,5$. Trong đó: a là số kiến nghị phải trả lời. b là số kiến nghị đã được trả lời. c là số kiến nghị đang trả lời (có dự thảo). Nếu a = 0 thì tính điểm tối đa.					
2.5.	Chất lượng văn bản quy phạm pháp luật	5,00				
2.5.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản QPPL	1,00			x	
2.5.2	Tính hợp lý của các văn bản QPPL	1,00			x	
2.5.3	Tính khả thi của các văn bản QPPL	1,50			x	
2.5.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL	1,50			x	
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14,00				
3.1.	Kiểm soát quy định thủ tục hành chính	1,00				
3.1.1.	Thực hiện quy định về ban hành thủ tục hành	0,50				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	<i>chính (TTHC) theo thẩm quyền</i>					
	Không có văn bản quy định về TTHC trái thẩm quyền: 0,5					
	Có văn bản quy định về TTHC trái thẩm quyền: 0					
3.1.2.	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát các quy định về TTHC trong các văn bản quy phạm pháp luật</i>	0,50				
	Có báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC. 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0,5					
	Có báo cáo kết quả rà soát TTHC nhưng không có kiến nghị đơn giản hóa TTHC phù hợp: 0,25					
	Không có báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC/ Hoặc dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
3.2.	Công bố, công khai TTHC và quá trình giải quyết hồ sơ	3,00				
3.2.1.	<i>Tham mưu công bố TTHC thuộc lĩnh vực quản lý (bao gồm cả 3 cấp chính quyền)</i>	0,50				
	100% TTHC được tham mưu công bố đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,5					
	Từ 98% - dưới 100% TTHC được tham mưu công bố đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0,25					
	Dưới 98% TTHC được tham mưu công bố đầy đủ, kịp thời: 0					
3.2.2.	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Cổng DVC tỉnh theo Chỉ số 06 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.2.3.	<i>Số lượng TTHC được xây dựng, phê duyệt quy trình tin học hóa và cập nhật quá trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ, trả kết quả trên Hệ thống thông tin</i>	1,00				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	<i>một cửa điện tử và Công dịch vụ công cấp tỉnh /cấp bộ</i>					
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Cổng DVC tỉnh theo Chỉ số 10 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.2.4.	<i>Kết nối, liên kết đường link Công dịch vụ công của tỉnh với Trang thông tin điện tử của đơn vị. Hướng dẫn người dân, doanh nghiệp tạo tài lập tài khoản và khai thác, sử dụng Công dịch vụ công quốc gia và của tỉnh</i>	0,50				
	Thực hiện kết nối và đăng ký danh tính số cho đối tượng nộp hồ sơ đúng quy định: 0,5 Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,25 Không thực hiện: 0					
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	4,00				
3.3.1.	<i>Số lượng TTHC được tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa và tổ chức mô hình thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, trả kết quả tại Bộ phận một cửa (Trừ những TTHC đặc thù theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP).</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Cổng DVC tỉnh theo Chỉ số 05 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.3.2.	<i>Tiến độ và chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Cổng DVC tỉnh theo Chỉ số 09 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1.					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.3.3.	<i>Thái độ của công chức, viên chức khi hướng dẫn lập hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và giải quyết TTHC</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Công DVC tỉnh theo Chỉ số 07 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.3.4.	<i>Số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông có nhiều cơ quan, nhiều cấp cùng tham gia giải quyết trên tổng số TTHC</i>	1,00				
	Từ 10% tổng số TTHC trở lên: 1					
	Dưới 10% số TTHC thì tính theo công thức: (Số TTHC thực hiện liên thông / Tổng số TTHC) * 1 / (10%)					
3.4.	Kết quả giải quyết TTHC	4,50				
3.4.1.	<i>Hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn theo đánh giá của người dân, doanh nghiệp</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Công DVC tỉnh theo Chỉ số 01 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.4.2.	<i>Thời gian thực hiện của từng cơ quan, đơn vị tham gia giải quyết TTHC trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Công DVC tỉnh theo Chỉ số 02 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.4.3.	<i>Số lần phải liên hệ với nơi tiếp nhận hồ sơ để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ TTHC (kể cả liên hệ theo</i>	1,00				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	<i>hình thức trực tuyến)</i>					
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Cổng DVC tỉnh theo Chỉ số 03 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.4.4.	<i>Số cơ quan, đơn vị phải liên hệ thêm để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ TTHC (kể cả liên hệ theo hình thức trực tuyến)</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Cổng DVC tỉnh theo Chỉ số 04 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.4.5.	<i>Thực hiện đúng quy định về việc gửi phiếu/văn bản xin lỗi, xin gia hạn trong trường hợp sai sót hoặc giải quyết hồ sơ quá hạn và gửi phiếu/văn bản có nêu rõ lý do trong trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ, từ chối giải quyết.</i>	0,50				
	100% số hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 0,5					
	Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 0,25					
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC: 0					
3.5.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) đối với TTHC	1,50				
3.5.1.	<i>Tổ chức việc công khai và tiếp nhận, xử lý PAKN về TTHC</i>	0,25				
	Thực hiện đúng quy định: 0,25					
	Không thực hiện đúng quy định: 0					
3.5.2.	<i>Đối thoại về TTHC và giải quyết TTHC với người dân, doanh nghiệp.</i>	0,25				
	Thực hiện đúng quy định: 0,25					
	Không thực hiện: 0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
3.5.3.	Tiếp thu, xử lý, giải trình PAKN	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Công DVC tỉnh theo Chỉ số 08 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1.					
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	11,00				
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	1,00				
4.1.1.	Sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của các đơn vị thuộc và trực thuộc	0,50				
	Đúng quy định: 0,5					
	Không đúng quy định: 0					
4.1.2.	Cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc và trực thuộc	0,50				
	Đúng quy định: 0,5					
	Không đúng quy định: 0					
4.2.	Giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập	1,00				
	Thực hiện đúng lộ trình của tỉnh: 1					
	Không thực hiện đúng: 0					
4.3.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được cấp có thẩm quyền giao	2,00				
4.3.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập	1,00				
	Sử dụng đúng biên chế hành chính và số lượng người làm việc được giao: 1					
	Sử dụng không đúng: 0					
4.3.2.	Tỷ lệ giảm biên chế đảm bảo quy định	1,00				
	Thực hiện đúng lộ trình của tỉnh: 1					
	Chưa thực hiện đúng: 0					
4.4.	Thực hiện Quy chế làm việc	1,00				
	Có Quy chế làm việc đúng quy định và phù hợp với hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự của cơ					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	quan, đơn vị: 1					
	Có Quy chế làm việc nhưng chưa đúng quy định hoặc chưa phù hợp với hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự của cơ quan, đơn vị: 0,5					
	Không có Quy chế làm việc: 0					
4.5.	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	6,00				
4.5.1.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc	1,50			x	
4.5.2.	Tính hợp lý trong sắp xếp, kiện toàn bộ máy các đơn vị thuộc, trực thuộc	1,50			x	
4.5.3.	Tính hợp lý trong chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc	1,50			x	
4.5.4.	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa cơ quan, đơn vị với các huyện, thị xã, thành phố	1,50			x	
5.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	15,00				
5.1.	Cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	3,00				
5.1.1.	Xây dựng vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị và các cơ quan, đơn vị trực thuộc	1,00				
	Xây dựng vị trí việc làm của cơ quan, đơn vị: 0,5					
	Hoàn thiện vị trí việc làm của các đơn vị trực thuộc: 0,5					
5.1.2.	Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính thuộc sở, ngành bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00				
	Tính theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$. a là tỷ lệ số cơ quan, tổ chức hành chính thuộc sở, ngành bố trí đúng quy định.					
	Nếu $a < 0,6$ thì điểm đánh giá là 0					
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ngành bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00				
	Nếu sở, ngành không có đơn vị sự nghiệp thì tính điểm tối đa					
	Tính theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$.					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	a là tỷ lệ đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ngành bố trí viên chức theo đúng quy định. Nếu $a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0					
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2,00				
	Nếu trong năm không tuyển dụng công chức, viên chức thì tính điểm tối đa					
5.2.1.	<i>Thực hiện tham mưu về tuyển dụng công chức tại các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc</i>	1,00				
	Đúng quy định: 1 Không đúng quy định: 0					
5.2.2.	<i>Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập</i>	1,00				
	Đúng quy định: 1 Không đúng quy định: 0					
5.3.	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	1,00				
	Đúng quy định: 1 Không đúng quy định: 0					
	Nếu trong năm không có công chức, viên chức được thi nâng ngạch, thăng hạng thì tính điểm tối đa					
5.4.	Bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị thuộc và trực thuộc	1,00				
	100% số lãnh đạo đơn vị thuộc và trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 1 Bổ nhiệm không đúng quy định: 0					
	Nếu trong năm không bổ nhiệm lãnh đạo thì tính điểm tối đa					
5.5.	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	2,00				
5.5.1.	<i>Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định</i>	1,00				
	Đúng quy định: 1 Không đúng quy định: 0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
5.5.2.	<i>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính</i>	1,00				
	Trong năm không có lãnh đạo cấp sở, lãnh đạo đơn vị thuộc và trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1					
	Có lãnh đạo sở, lãnh đạo đơn vị thuộc và trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0					
5.6.	Mức độ hoàn thành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức	1,00				
	Tính điểm theo công thức: a * điểm tối đa. a là tỷ lệ % hoàn thành Kế hoạch.					
	Nếu a < 80% thì đánh giá 0 điểm.					
5.7.	Tác động của cải cách đến quản lý, sử dụng công chức, viên chức	5,00				
5.7.1.	<i>Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức</i>	1,00			X	
5.7.2.	<i>Tình công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức</i>	1,00			X	
5.7.3.	<i>Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc</i>	1,00			X	
5.7.4.	<i>Tình thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc</i>	1,00			X	
5.7.5.	<i>Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân</i>	1,00			X	
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	14,00				
6.1.	Công tác tài chính - ngân sách	3,00				
6.1.1.	<i>Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)</i>	1,00				
	Tính theo công thức: (b/a) * điểm tối đa. a là số tiền phải giải ngân theo Kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân.					
	Nếu a = 0 thì tính điểm tối đa					
6.1.2.	<i>Sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN</i>	1,00				
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm: 1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	Có sai phạm được phát hiện trong năm: 0					
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00				
	Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. a là số tiền phải nộp ngân sách nhà nước. b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước. Nếu a = 0 thì tính điểm tối đa					
6.2.	Quản lý, sử dụng tài sản công	3,00				
6.2.1.	Ban hành các văn bản quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	1,00				
	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1					
	Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5					
	Chưa ban hành văn bản nào: 0					
6.2.2.	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	1,00				
	Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. a là tổng số cơ quan, đơn vị. b là số cơ quan, đơn vị đã ban hành. Nếu $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0					
6.2.3.	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công	1,00				
	Có báo cáo: 1					
	Không báo cáo: 0					
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4,00				
	Nếu sở, ngành không có đơn vị SNCL thì tính điểm tối đa					
6.3.1.	Tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên	1,00				
	Có thêm đơn vị SNCL tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên: 1					
	Không có thêm đơn vị SNCL tăng tỷ lệ % tự chủ chi thường xuyên: 0					




STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	Nếu 100% đơn vị đã tự chủ chi thường xuyên thì tính điểm tối đa.					
6.3.2.	Tăng mức độ tự chủ một phần chi thường xuyên	1,50				
	Có thêm đơn vị tự chủ 70%-100% chi thường xuyên: 0,5					
	Có thêm đơn vị tự chủ 30%-dưới 70% chi thường xuyên: 0,5					
	Có thêm đơn vị tự chủ 10%-dưới 30% chi thường xuyên: 0,5					
6.3.2.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL	0,50				
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm: 0,5					
	Có sai phạm được phát hiện trong năm: 0					
6.3.3.	Tỷ lệ % giảm chi trực tiếp ngân sách nhà nước (chi thường xuyên) cho đơn vị SNCL trong năm so với năm 2021	1,00				
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1					
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % giảm chi ngân sách * 1/(10%)					
6.4.	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4,00				
6.4.1.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí	1,00			x	
6.4.2.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00			x	
6.4.3.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,00			x	
6.4.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị SNCL	1,00			x	
7.	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	17,00				
7.1.	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	6,00				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
7.1.1.	Kế hoạch Chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025	0,50				
	Có ban hành: 0,5					
	Không ban hành: 0					
7.1.2.	Kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm	0,50				
	Có ban hành: 0,5					
	Không ban hành: 0					
7.1.3.	Trao đổi văn bản dưới dạng điện tử	1,00				
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$. a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là tổng số văn bản đi, gửi ở dạng điện tử. c là tổng số văn bản đi, gửi song song dạng điện tử và dạng giấy.					
7.1.4.	Xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0,50				
	Đã thực hiện: 0,5					
	Chưa thực hiện: 0					
7.1.5.	Tỷ lệ lãnh đạo cơ quan ứng dụng kỹ số di động trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	0,50				
	Từ 60% trở lên: 0,5					
	Dưới 60%: 0					
7.1.6.	Cập nhật hồ sơ trên phần mềm quản lý hồ sơ CBCCVC	1,00				
	Tính theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$. a là tỷ lệ hồ sơ được cập nhật đầy đủ. Nếu $a < 0,6$ thì điểm đánh giá là 0					
7.1.7.	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh (theo quy định tại Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	1,00				
	Đạt 100%: 1					
	Dưới 100%: 0					
7.1.8.	Cập nhật thông tin trên phần mềm quản lý công tác thanh tra	1,00				
	Cập nhật đầy đủ: 1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	Không cập nhật hoặc không đầy đủ: 0					
7.2.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	6,00				
7.2.1.	<i>Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu</i>	1,00				
	Có đầy đủ các mục, loại thông tin theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định 42/2022/NĐ-CP: 1					
	Không đầy đủ: 0					
7.2.2.	<i>Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	1,00				
	Từ 50% trở lên: 1					
	Từ 30%-dưới 50%: 0,5					
	Dưới 10%: 0					
7.2.3.	<i>Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến phát sinh (đối với các TTHC cung cấp DVCTT)</i>	1,00				
	Từ 20% trở lên: 1					
	Từ 10%-dưới 20%: 0,5					
	Dưới 10%: 0					
7.2.4.	<i>Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC/DVCTT</i>	1,00				
	Từ 80% trở lên: 1					
	Từ 50%-dưới 80%: 0,5					
	Dưới 50%: 0					
7.2.5.	<i>Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến</i>	1,00				
	Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. a là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến					
7.2.6.	<i>Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>	1,00				
	Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. a là số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến. b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
7.3.	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	5,00				
7.3.1.	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	2,00			X	
7.3.2.	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1,50			X	
7.3.3.	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1,50			X	
8.	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	10,00				
8.1.	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,50			X	
	Tính theo công thức: Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ * 1,5					
8.2.	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1,50			X	
	Tính theo công thức: Mức độ hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC * 1,5					
8.3.	Chỉ số hài lòng về công chức, viên chức giải quyết TTHC	2,50			X	
	Tính theo công thức: Mức độ hài lòng về công chức, viên chức giải quyết TTHC * 2,5					
8.4.	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,50			X	
	Tính theo công thức: Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC * 2,5					
8.5.	Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2,00			X	
	Đánh giá theo công thức: Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC * 2					
	TỔNG ĐIỂM	100,00				





Bảng 2
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 03/11/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	9,00				
1.1.	Kế hoạch CCHC	1,00				
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là số nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0					
1.2.	Báo cáo CCHC định kỳ	1,00				
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1 Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn: 0					
1.3.	Kiểm tra CCHC	2,00				
1.3.1.	<i>Tỷ lệ cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc được kiểm tra trong năm</i>	1,00				
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1 Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0,5 Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0					
1.3.2.	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</i>	1,00				
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$. Trong đó: a là số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Nếu $a = 0$ thì tính điểm tối đa.					
1.4.	Tuyên truyền CCHC	1,00				
	Tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5 Tuyên truyền thông qua các hình thức khác: 0,5					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
1.5.	Đổi mới, sáng tạo trong CCHC	2,00				
	Có từ 3 sáng kiến, giải pháp mới trở lên: 2					
	Có 2 sáng kiến, giải pháp mới: 1,5					
	Có 1 sáng kiến, giải pháp mới: 1					
	Không có sáng kiến, giải pháp mới: 0					
1.6.	Thực hiện nhiệm vụ được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao	2,00				
	Tính theo công thức: $(b/a) * 2,0 + (c/a) * 1,0$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao hạn trong năm. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.					
2.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10,00				
2.1.	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	2,00				
2.1.1.	<i>Thực hiện các hoạt động về TDTHPL</i>	1,00				
	Thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật: 0,25					
	Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0,5					
	Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0,25					
2.1.2.	<i>Xử lý kết quả TDTHPL</i>	1,00				
	Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1					
	Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0					
	Nếu qua TDTHPL không phát hiện vấn đề gì thì tính điểm tối đa.					
2.2.	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	2,00				
2.2.1.	<i>Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực</i>	1,00				
	Kịp thời, đúng quy định: 1					
	Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
2.2.2.	<i>Kết quả xử lý hoặc kiến nghị xử lý văn bản QPPL sau rà soát</i>	1,00				
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1,0 + (c/a) * 0,5$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Nếu a = 0 thì tính điểm tối đa					
2.3.	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị	1,00				
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý hoặc kiến nghị xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Nếu a = 0 thì tính điểm tối đa					
2.4.	Tác động của cải cách đến chất lượng văn bản QPPL	5,00				
2.4.1.	<i>Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản QPPL</i>	1,00			x	
2.4.2.	<i>Tính hợp lý của các văn bản QPPL</i>	1,00			x	
2.4.3.	<i>Tính khả thi của các văn bản QPPL</i>	1,50			x	
2.4.4.	<i>Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL</i>	1,50			x	
3.	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	15,00				
3.1	Rà soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1,00				
3.1.1	<i>Rà soát quy định TTHC</i>	0,50				
	Có rà soát quy định TTHC: 0,5					
	Không rà soát: 0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
3.1.2	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát các quy định về TTHC trong các văn bản quy phạm pháp luật</i>	0,50				
	Có báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC. 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0,5					
	Có báo cáo kết quả rà soát TTHC nhưng không có kiến nghị đơn giản hóa TTHC phù hợp: 0,25					
	Không có báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC hoặc dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính và quá trình giải quyết hồ sơ tại cấp huyện, cấp xã	3,00				
3.2.1	<i>Phản ánh kịp thời các TTHC có nội dung công bố chưa đầy đủ, chính xác so với văn bản QPPL theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP</i>	0,50				
	100% trường hợp phát hiện được phản ánh kịp thời: 0,5					
	Từ 98% - dưới 100% trường hợp phát hiện được phản ánh: 0,25					
	Dưới 98% trường hợp phát hiện được phản ánh: 0					
3.2.2	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Cổng DVC tỉnh theo Chỉ số 06 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1 Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.2.3	<i>Số lượng TTHC được xây dựng, phê duyệt quy trình tin học hóa và cập nhật quá trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ, trả kết quả trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử và Cổng dịch vụ công cấp tỉnh /cấp bộ</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Cổng DVC tỉnh theo Chỉ số 10 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	đa					
3.2.4	<i>Kết nối, liên kết đường link Cổng dịch vụ công của tỉnh với Trang thông tin điện tử của đơn vị. Hướng dẫn người dân, doanh nghiệp tạo tài lập tài khoản và khai thác, sử dụng Cổng dịch vụ công quốc gia và của tỉnh</i>	0,50				
	Thực hiện kết nối và đăng ký danh tính số cho đối tượng nộp hồ sơ đúng quy định: 0,5					
	Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,25					
	Không thực hiện: 0					
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 tại cấp huyện, cấp xã	4,00				
3.3.1	<i>Số lượng TTHC được tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa và tổ chức mô hình thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, trả kết quả tại Bộ phận một cửa (Trừ những TTHC đặc thù theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP).</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Cổng DVC tỉnh theo Chỉ số 05 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.3.2	<i>Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã theo danh mục được Chính phủ và UBND tỉnh chỉ đạo (bao gồm cả cấp huyện, cấp xã).</i>	0,50				
	Từ 80% số TTHC trở lên: 0,5					
	Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0,25					
	Dưới 60% số TTHC: 0					
3.3.3	<i>Tiến độ và chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Cổng DVC tỉnh theo Chỉ số 09 Phụ lục IV Quyết					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.3.4	<i>Thái độ của cán bộ, công chức, viên chức khi hướng dẫn lập hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và giải quyết TTHC</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Công DVC tỉnh theo Chỉ số 07 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.3.5	<i>Số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông có nhiều cơ quan, nhiều cấp cùng tham gia giải quyết trên tổng số TTHC (bao gồm cả cấp huyện, cấp xã)</i>	0,50				
	Từ 10% số TTHC trở lên: 0,5 Dưới 10% số TTHC thì tính theo công thức [Số TTHC thực hiện liên thông / Tổng số TTHC * 0,5 / (10%)]					
3.4	Kết quả giải quyết TTHC tại cấp huyện, cấp xã	5,00				
3.4.1	<i>Hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn theo đánh giá của người dân, doanh nghiệp</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Công DVC tỉnh theo Chỉ số 01 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.4.2	<i>Thời gian thực hiện của từng cơ quan, đơn vị tham gia giải quyết TTHC (kể cả đơn vị phối hợp) trên Hệ thống một cửa điện tử so với quy định</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Công DVC tỉnh theo Chỉ số 02 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	tối đa					
3.4.3	Số lần phải liên hệ với nơi tiếp nhận hồ sơ để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ TTHC (kể cả liên hệ theo hình thức trực tuyến)	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Công DVC tỉnh theo Chỉ số 03 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.4.4	Số cơ quan, đơn vị phải liên hệ thêm để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ TTHC (kể cả liên hệ theo hình thức trực tuyến)	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Công DVC tỉnh theo Chỉ số 04 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.4.5	Thực hiện đúng quy định về việc gửi phiếu/văn bản xin lỗi, xin gia hạn cho cá nhân, tổ chức trong trường hợp sai sót hoặc giải quyết hồ sơ quá hạn và gửi phiếu/văn bản có nêu rõ lý do trong trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ, từ chối giải quyết (bao gồm cả cấp huyện, cấp xã).	1,00				
	100% số hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 1 Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 0,5 Dưới 95% số hồ sơ TTHC: 0					
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại cấp huyện, cấp xã	2,00				
3.5.1	Tổ chức công khai và tiếp nhận, xử lý ý kiến, PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC	0,50				
	Thực hiện đúng quy định: 0,5 Không thực hiện đúng quy định: 0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
3.5.2	Tổ chức đối thoại về TTHC và giải quyết TTHC với người dân, doanh nghiệp	0,50				
	Thực hiện đúng quy định: 0,5					
	Không thực hiện: 0					
3.5.3	Tiếp thu, xử lý, giải trình đối với các ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Cổng DVC tỉnh theo Chi số 08 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1.					
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	11,00				
4.1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	2,00				
4.1.1.	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn cấp huyện	0,50				
	Đúng quy định: 0,5					
	Không đúng quy định: 0					
4.1.2.	Cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các đơn vị thuộc và trực thuộc	0,50				
	Thực hiện đúng quy định: 0,5					
	Không đúng quy định: 0					
4.1.3.	Giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập	1,00				
	Thực hiện đúng lộ trình của tỉnh: 1					
	Chưa thực hiện đúng lộ trình của tỉnh: 0					
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2,00				
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0,50				
	Sử dụng đúng số lượng biên chế hành chính được giao: 0,5					
	Sử dụng không đúng số lượng biên chế hành chính được giao: 0					
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập	0,50				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	Sử dụng đúng quy định: 0,5					
	Sử dụng không đúng quy định: 0					
4.2.3.	<i>Tỷ lệ giảm biên chế đảm bảo quy định</i>	1,00				
	Thực hiện đúng lộ trình của tỉnh: 1					
	Chưa thực hiện đúng lộ trình của tỉnh: 0					
4.3.	Thực hiện Quy chế làm việc	1,00				
	Có Quy chế làm việc đúng quy định và phù hợp với hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự của cơ quan, đơn vị: 1					
	Có Quy chế làm việc nhưng chưa đúng quy định hoặc chưa phù hợp với hiện trạng cơ cấu tổ chức, nhân sự của cơ quan, đơn vị: 0,5					
	Không có Quy chế làm việc: 0					
4.4.	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	6,00				
4.4.1.	<i>Tình hình thực hiện quy chế làm việc</i>	1,50			x	
4.4.2.	<i>Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các đơn vị thuộc, trực thuộc</i>	1,50			x	
4.4.3.	<i>Tính hợp lý trong chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc, trực thuộc</i>	1,50			x	
4.4.4	<i>Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa huyện và xã</i>	1,50			x	
5.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	13,00				
5.1.	Cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2,50				
5.1.1.	<i>Xây dựng vị trí việc làm các đơn vị thuộc và trực thuộc</i>	0,50				
	Đúng quy định: 0,5					
	Chưa đúng quy định: 0					
5.1.2.	<i>Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt</i>	1,00				
	Tính theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$. a là tỷ lệ số cơ quan, tổ chức hành chính thuộc UBND cấp huyện bố trí công chức đúng quy định.					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	Nếu $a < 0,6$ thì tính điểm tối đa.					
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1,00				
	Tính theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$. a là tỷ lệ số đơn vị sự nghiệp thuộc UBND cấp huyện bố trí viên chức đúng quy định. Nếu $a < 0,6$ thì tính điểm tối đa.					
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	1,00				
	Nếu trong năm không tuyển dụng công chức, viên chức thì tính điểm tối đa					
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã	0,50				
	Đúng quy định: 0,5 Không đúng quy định: 0					
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0,50				
	Đúng quy định: 0,5 Không đúng quy định: 0					
5.3.	Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức	0,50				
	Nếu trong năm không có công chức thi nâng ngạch, viên chức thi thăng hạng thì tính điểm tối đa					
5.3.1.	Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công chức	0,25				
	Đúng quy định: 0,25 Không đúng quy định: 0					
5.3.2.	Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức	0,25				
	Đúng quy định: 0,25 Không đúng quy định: 0					
5.4.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo tại các đơn vị thuộc và trực thuộc	0,50				
	Nếu trong năm không bổ nhiệm lãnh đạo thì tính điểm tối đa					
	100% số lãnh đạo đơn vị thuộc và trực thuộc được bổ nhiệm đúng quy định: 0,5					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	Bổ nhiệm không đúng quy định: 0					
5.5.	Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1,00				
5.5.1.	<i>Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định</i>	0,50				
	Đúng quy định: 0,5					
	Không đúng quy định: 0					
5.5.2.	<i>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính</i>	0,50				
	Trong năm không có lãnh đạo UBND huyện, lãnh đạo đơn vị thuộc và trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0,5					
	Có lãnh đạo UBND huyện, lãnh đạo đơn vị thuộc và trực thuộc bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0					
5.6.	Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1,00				
	Tính theo công thức: a * điểm tối đa. a là tỷ lệ % hoàn thành Kế hoạch. Nếu a < 80% thì tính điểm tối đa					
5.7.	Cán bộ, công chức cấp xã	0,50				
5.7.1.	<i>Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã</i>	0,25				
	100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0,25					
	Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0					
5.7.2.	<i>Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã</i>	0,25				
	100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0,25					
	Dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0					
	(Ngoại trừ một số trường hợp cán bộ Hội không bắt buộc trình độ chuyên môn)					
5.8.	Tác động của cải cách đến quản lý, sử dụng và chất lượng công chức, viên chức	6,00				
5.8.1.	<i>Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức</i>	1,00			x	
5.8.2.	<i>Tình công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức</i>	1,00			x	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
5.8.3	Năng lực chuyên môn của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00			x	
5.8.4	Tinh thần trách nhiệm của công chức, viên chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,50			x	
5.8.5	Tình trạng công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi	1,50			x	
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12,00				
6.1.	Công tác tài chính - ngân sách	2,50				
6.1.1.	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1,00				
	Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. a là số tiền phải giải ngân theo Kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Nếu a = 0 thì tính điểm tối đa.					
6.1.2.	Sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	0,50				
	Không có sai phạm được phát hiện: 0,5 Có sai phạm được phát hiện: 0					
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1,00				
	Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. a là số tiền phải nộp NSNN. b là số tiền đã nộp NSNN. Nếu a = 0 thì tính điểm tối đa					
6.2.	Quản lý, sử dụng tài sản công	2,00				
6.2.1.	Ban hành các văn bản quy định về quản lý, sử dụng tài sản công	0,50				
	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 0,5 Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,25 Chưa ban hành văn bản nào: 0					
6.2.2.	Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc	1,00				




STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	Tính theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. a là tổng số cơ quan, đơn vị. b là số cơ quan, đơn vị đã ban hành. Nếu $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0					
6.2.3.	<i>Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công</i>	0,50				
	Có báo cáo: 0,5					
	Không báo cáo: 0					
6.3.	Cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	3,50				
6.3.1.	<i>Tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên</i>	0,50				
	Có thêm đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên: 0,5					
	Không có thêm: 0					
	Nếu 100% đơn vị đã tự chủ chi thường xuyên thì tính điểm tối đa					
6.3.2.	<i>Tăng mức độ tự chủ một phần chi thường xuyên</i>	1,50				
	Có thêm đơn vị tự chủ 70%-100% chi thường xuyên: 0,5					
	Có thêm đơn vị tự chủ 30%- dưới 70% chi thường xuyên: 0,5					
	Có thêm đơn vị tự chủ 10%- dưới 30% chi thường xuyên: 0,5					
6.3.3.	<i>Sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.</i>	0,50				
	Không có sai phạm được phát hiện: 0,5					
	Có sai phạm được phát hiện: 0					
6.3.4.	<i>Tỷ lệ % giảm chi trực tiếp ngân sách nhà nước (chi thường xuyên) cho đơn vị SNCL trong năm so với năm 2021</i>	1,00				
	Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1					
	Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức: Tỷ lệ % giảm chi ngân sách * 1 / (10%)					
6.4.	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4,00				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
6.4.1.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1,00			x	
6.4.2.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1,00			x	
6.4.3.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	1,00			x	
6.4.4.	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập	1,00			x	
7.	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15,00				
7.1.	Ứng dụng công nghệ thông tin	6,00				
7.1.1.	Kế hoạch Chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025	0,50				
	Có ban hành: 0,5					
	Không ban hành: 0					
7.1.2.	Kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm	0,50				
	Có ban hành: 0,5					
	Không ban hành: 0					
7.1.3	Trao đổi văn bản dưới dạng điện tử	1,00				
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$. a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là tổng số văn bản đi, gửi ở dạng điện tử. c là tổng số văn bản đi, gửi song song dạng điện tử và dạng giấy.					
7.1.4	Xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0,50				
	Đã thực hiện: 0,5					
	Chưa thực hiện: 0					
7.1.5.	Tỷ lệ Lãnh đạo cơ quan ứng dụng kỹ số di động trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành	0,50				
	Từ 60% trở lên: 0,5					
	Dưới 60%: 0					
7.1.6.	Tỷ lệ hồ sơ cập nhật đầy đủ, thường xuyên trên phần mềm quản lý hồ sơ CBCCV	1,00				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	Tính theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$. a là tỷ lệ hồ sơ được cập nhật đầy đủ.					
7.1.7.	Tỷ lệ thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh (theo quy định tại Quyết định số 3013/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh)	1,00				
	Đạt 100%: 1					
	Dưới 100%: 0					
7.1.8.	Cập nhật thông tin trên phần mềm quản lý công tác thanh tra	1,00				
	Cập nhật đầy đủ: 1					
	Không cập nhật hoặc không đầy đủ: 0					
7.2	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	5,00				
7.2.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu	1,00				
	Có đầy đủ các loại, mục thông tin theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP: 1					
	Không đầy đủ: 0					
7.2.2	Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	1,00				
	Từ 50% trở lên: 1					
	Từ 30%-dưới 50%: 0,5					
	Dưới 10%: 0					
7.2.3	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến phát sinh (đối với các TTHC cung cấp DVCTT)	1,00				
	Từ 20% trở lên: 1					
	Từ 10%-dưới 20%: 0,5					
	Dưới 10%: 0					
7.2.4	Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC/DVCTT	1,00				
	Từ 80% trở lên: 1					
	Từ 50%-dưới 80%: 0,5					
	Dưới 50%: 0					
7.2.5	Tỷ lệ TTHC được triển khai thanh toán trực tuyến	0,50				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	a là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính. b là số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính được triển khai thanh toán trực tuyến. Tỷ lệ (b/a) từ 50% trở lên: 0,5 Tỷ lệ (b/a) dưới 50%: 0					
7.2.6	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	0,50				
	a là số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến. b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến. Tỷ lệ (b/a) từ 50% trở lên: 0,5. Tỷ lệ (b/a) dưới 50%: 0					
7.3.	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4,00				
7.3.1.	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	2,00			x	
7.3.2.	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1,00			x	
7.3.3.	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử	1,00			x	
8.	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	15,00				
8.1.	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,50			x	
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ * 1,5					
8.2.	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1,50			x	
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Mức độ hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC * 1,5					
8.3	Chỉ số hài lòng về công chức, viên chức giải quyết TTHC	2,50			x	
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Mức độ hài lòng về công chức, viên chức * 2,5					
8.4.	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,50			x	
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC * 2,5					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
8.5.	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2,00			x	
	Điểm đánh giá được tính theo công thức: Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN * 2					
8.6.	Mức độ thu hút đầu tư	1,00				
	Cao hơn so với năm trước liền kề: 1					
	Bằng so với năm trước liền kề: 0,5					
	Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0					
8.7.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách của khu vực doanh nghiệp	1,00				
	Tăng so với năm trước liền kề: 1					
	Không tăng so với năm trước liền kề: 0					
8.8.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo Kế hoạch được giao	1,50				
	Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1,5					
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 1					
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,5					
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0					
8.9.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu kinh tế-xã hội	1,50				
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1,5					
	90%-dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1					
	Dưới 90% chỉ tiêu đạt và vượt: 0					
	TỔNG ĐIỂM	100,00				




Handwritten notes in the top left corner, including the number '100' and some illegible characters.

Handwritten title or header text, possibly starting with 'Handwritten notes'.

First main block of handwritten text, starting with a large initial 'M'.

Second main block of handwritten text, starting with a large initial 'M'.

Third main block of handwritten text, starting with a large initial 'M'.

Fourth main block of handwritten text, starting with a large initial 'M'.

Fifth main block of handwritten text, starting with a large initial 'M'.

Sixth main block of handwritten text, starting with a large initial 'M'.

Seventh main block of handwritten text, starting with a large initial 'M'.

Eighth main block of handwritten text, starting with a large initial 'M'.

Small handwritten note or signature at the bottom left.

Bảng 3
BỘ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

(kèm theo Quyết định số 3024/QĐ-UBND ngày 05/11/2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	9,00				
1.1.	Kế hoạch CCHC	1,00				
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. a là số nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu $b/a < 0,8$ thì điểm đánh giá là 0.					
1.2.	Báo cáo CCHC định kỳ	1,00				
	Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1					
	Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0					
1.3.	Tuyên truyền CCHC	1,00				
	Tuyên truyền thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5					
	Tuyên truyền thông qua các hình thức khác: 0,5					
1.4.	Đổi mới, sáng tạo trong CCHC	2,00				
	Có từ 3 sáng kiến, giải pháp mới trở lên: 2					
	Có 2 sáng kiến, giải pháp mới: 1,5					
	Có 1 sáng kiến, giải pháp mới: 1					
	Không có sáng kiến, giải pháp mới: 0					
1.5.	Thực hiện nhiệm vụ được UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện giao	2,00				
	Tính theo công thức: $(b/a) * 2,0 + (c/a) * 1,0$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao hạn trong năm. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng chậm so với tiến độ.					
1.6.	Tác động của tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức, người dân về cải cách hành chính	2,00			x	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
2.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	8,00				
2.1.	Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)	6,00				
2.1.1	<i>Kế hoạch theo dõi THPL</i>	1,50				
	Ban hành đầy đủ, đúng thời gian: 1,5					
	Không ban hành hoặc không đúng thời gian: 0					
2.1.2	<i>Thu thập thông tin và kiểm tra tình hình THPL</i>	2,00				
	Thu thập thông tin THPL: 1					
	Kiểm tra tình hình THPL: 1					
2.1.3	<i>Điều tra, khảo sát THPL</i>	1,00				
	Có điều tra, khảo sát: 1					
	Không điều tra, khảo sát: 0					
2.1.4	<i>Báo cáo công tác theo dõi THPL</i>	1,50				
	Có báo cáo kịp thời hạn: 1,5					
	Không báo cáo hoặc không đúng thời hạn: 0					
2.2	Xử lý hoặc kiến nghị xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra phát hiện	2,00				
	Tính theo công thức: $(b/a) * 2 + (c/a) * 1$. a là tổng số văn bản phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành xử lý hoặc kiến nghị xử lý. c là số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (có dự thảo). Nếu a = 0 thì tính điểm tối đa.					
3	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	14,00				
3.1	Rà soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1,00				
3.1.1	<i>Rà soát quy định TTHC</i>	0,50				
	Có rà soát quy định TTHC: 0,5					
	Không rà soát: 0					
3.1.2	<i>Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát các quy định về TTHC trong các văn bản quy phạm pháp luật</i>	0,50				
	Có báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị đơn giản hóa					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	TTHC. 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý: 0,5					
	Có báo cáo kết quả rà soát TTHC nhưng không có kiến nghị đơn giản hóa TTHC phù hợp: 0,25					
	Không có báo cáo kết quả rà soát, kiến nghị đơn giản hóa TTHC/ Hoặc dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0					
3.2	Công bố, công khai thủ tục hành chính và quá trình giải quyết hồ sơ	3,00				
3.2.1	<i>Phản ánh kịp thời các TTHC có nội dung công bố chưa đầy đủ, chính xác so với văn bản QPPL theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-VPCP</i>	0,50				
	100% trường hợp phát hiện được phản ánh kịp thời: 0,5					
	Từ 98% - dưới 100% trường hợp phát hiện được phản ánh: 0,25					
	Dưới 98% trường hợp phát hiện được phản ánh: 0					
3.2.2	<i>Công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Công DVC tỉnh theo Chỉ số 06 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.2.3	<i>Số lượng TTHC được xây dựng, phê duyệt quy trình tin học hóa và cập nhật quá trình tiếp nhận, xử lý hồ sơ, trả kết quả trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử và Công dịch vụ công cấp tỉnh /cấp bộ</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Công DVC tỉnh theo Chỉ số 10 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.2.4	<i>Hướng dẫn người dân, doanh nghiệp tạo tài lập tài</i>	0,50				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	<i>khoản và khai thác, sử dụng Cổng dịch vụ công quốc gia và của tỉnh</i>					
	Thực hiện kết nối và đăng ký danh tính số cho đối tượng nộp hồ sơ đúng quy định: 0,5					
	Có thực hiện nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,25					
	Không thực hiện: 0					
3.3	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông và dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4	4,00				
3.3.1	<i>Số lượng TTHC được tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa và tổ chức mô hình thực hiện toàn bộ quy trình tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt, trả kết quả tại Bộ phận một cửa (Trừ những TTHC đặc thù theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP).</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Cổng DVC tỉnh theo Chỉ số 05 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.3.2	<i>Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa cấp xã theo danh mục được Chính phủ và UBND tỉnh chỉ đạo</i>	0,50				
	Từ 80% số TTHC trở lên: 0,5					
	Từ 60% - dưới 80% số TTHC: 0,25					
	Dưới 60% số TTHC: 0					
3.3.3	<i>Tiến độ và chất lượng cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Cổng DVC tỉnh theo Chỉ số 09 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.3.4	<i>Thái độ của cán bộ, công chức khi hướng dẫn lập</i>	1,00				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	<i>hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ và giải quyết TTHC</i>					
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Công DVC tỉnh theo Chỉ số 07 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.3.5	<i>Số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông có nhiều cơ quan, nhiều cấp cùng tham gia giải quyết trên tổng số TTHC</i>	0,50				
	Từ 10% số TTHC trở lên: 0,5 Dưới 10% số TTHC thì tính theo công thức [Số TTHC thực hiện liên thông / Tổng số TTHC * 0,5 / 10%]					
3.4	Kết quả giải quyết TTHC	4,50				
3.4.1	<i>Hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn theo đánh giá của người dân, doanh nghiệp</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Công DVC tỉnh theo Chỉ số 01 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.4.2	<i>Thời gian thực hiện của từng cơ quan, đơn vị tham gia giải quyết TTHC (kể cả đơn vị phối hợp) trên Hệ thống một cửa điện tử so với quy định</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Công DVC tỉnh theo Chỉ số 02 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.4.3	<i>Số lần phải liên hệ với nơi tiếp nhận hồ sơ để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ TTHC (kể cả liên hệ theo hình thức trực tuyến)</i>	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Công DVC tỉnh theo Chỉ số 03 Phụ lục IV Quyết					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.4.4	Số cơ quan, đơn vị phải liên hệ thêm để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ TTHC (kể cả liên hệ theo hình thức trực tuyến)	1,00				
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Công DVC tỉnh theo Chỉ số 04 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1. Trường hợp đơn vị không có TTHC thì tính điểm tối đa					
3.4.5	Thực hiện đúng quy định về việc gửi phiếu/văn bản xin lỗi, xin gia hạn cho cá nhân, tổ chức trong trường hợp sai sót hoặc giải quyết hồ sơ quá hạn và gửi phiếu/văn bản có nêu rõ lý do trong trường hợp yêu cầu bổ sung hồ sơ, từ chối giải quyết	0,50				
	100% hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 0,5					
	Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC thực hiện đúng quy định: 0,25					
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC: 0					
3.5	Công tác tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1,50				
3.5.1	Tổ chức việc công khai và tiếp nhận, xử lý ý kiến, PAKN của cá nhân, tổ chức về TTHC	0,25				
	Thực hiện đúng quy định: 0,25					
	Không thực hiện đúng quy định: 0					
3.5.2	Tổ chức đối thoại về TTHC và giải quyết TTHC với người dân, doanh nghiệp.	0,25				
	Thực hiện đúng quy định: 0,25					
	Không thực hiện: 0					
3.5.3	Tiếp thu, xử lý, giải trình đối với các ý kiến phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân	1,00				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	Tổng hợp trên Chức năng Đánh giá trực tuyến của Công DVC tỉnh theo Chỉ số 08 Phụ lục IV Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh = Tỷ lệ đánh giá * 1					
4.	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC	9,00				
4.1	Thực hiện Quy chế làm việc	1,00				
	Thực hiện đầy đủ đúng quy định: 1					
	Thực hiện chưa đầy đủ: 0					
4.2	Quy chế dân chủ, dân vận chính quyền và tiếp công dân	3,00				
	Thực hiện đầy đủ Quy chế dân chủ: 1					
	Thực hiện đầy đủ Quy chế dân vận chính quyền: 1					
	Thực hiện đúng quy định tiếp công dân: 1					
4.3	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước	1,00				
	Đúng quy định: 1					
	Không đúng quy định: 0					
4.4	Tuân thủ quy định số lượng người hoạt động không chuyên trách	1,00				
	Thực hiện đúng quy định: 1					
	Thực hiện không đúng quy định: 0					
4.5	Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính	3,00				
4.5.1	<i>Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã</i>	<i>1,00</i>			x	
4.5.2	<i>Tình hình thực hiện chức năng, nhiệm vụ của UBND cấp xã</i>	<i>2,00</i>			x	
5.	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	15,00				
5.1.	Chuẩn hóa cán bộ, công chức cấp xã	2,00				
5.1.1.	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1,00				
	Đạt 100%: 1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	Dưới 100%: 0					
	Ngoại trừ một số trường hợp cán bộ Hội không bắt buộc trình độ chuyên môn như Chủ tịch Hội Cựu chiến binh cấp xã					
5.1.2.	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	1,00				
	Đạt 100%: 1					
	Dưới 100%: 0					
5.2.	Quản lý, sử dụng cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách	3,00				
5.2.1.	Bố trí công chức đúng vị trí chức danh	1,00				
	Đúng quy định: 1					
	Không đúng quy định: 0					
5.2.2	Bố trí người hoạt động không chuyên trách	1,00				
	Bố trí đúng quy định: 1					
	Chưa đúng quy định: 0					
5.2.2.	Thực hiện chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách	1,00				
	Đúng quy định: 1					
	Không đúng quy định: 0					
5.3.	Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức	1,00				
	Đúng quy định: 1					
	Không đúng quy định: 0					
5.4.	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính	1,00				
	Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 1					
	Có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0					
5.5	Cập nhật thông tin cán bộ, công chức vào Phần mềm quản lý cán bộ, công chức	1,00				
	90%-100% số cán bộ, công chức: 1					
	Dưới 90% số cán bộ, công chức: 0					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
5.6.	Cử cán bộ, công chức tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng của tỉnh, của cấp huyện	1,00				
	Tham gia đầy đủ: 1					
	Không tham gia đầy đủ: 0					
5.7.	Tác động của cải cách đến quản lý và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức	6,00				
5.7.1.	Năng lực chuyên môn của công chức trong thực hiện nhiệm vụ	1,00			x	
5.7.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong thực hiện nhiệm vụ	1,00			x	
5.7.3.	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,00			x	
5.7.4.	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1,50			x	
5.7.5.	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi	1,50			x	
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	14,00				
6.1	Công tác quyết toán ngân sách	2,00				
6.1.1	Công khai quyết toán ngân sách	1,00				
	Công khai đảm bảo thời gian: 1					
	Công khai nhưng không đảm bảo thời gian: 0,5					
	Không công khai: 0					
6.1.2	Hồ sơ quyết toán	1,00				
	Đúng quy định nội dung và thời gian: 1					
	Không đúng quy định: 0					
6.2.	Công tác tài chính - ngân sách	4,00				
6.2.1.	Giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1,00				
	Tính theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$. a là tỷ lệ % giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN. Nếu $a < 50\%$ thì điểm đánh giá là 0					
6.2.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn	1,00				

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	<i>từ NSNN</i>					
	Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1					
	Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0					
6.2.3.	<i>Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</i>	1,00				
	Tính theo công thức: $a * \text{điểm tối đa}$. a là tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN/Tổng số tiền có kết luận thu hồi.					
	Nếu không có kiến nghị phải xử lý thì tính điểm tối đa					
6.2.4.	<i>Hoàn thiện Quy chế chi tiêu nội bộ</i>	1,00				
	Đã hoàn thiện: 1					
	Chưa hoàn thiện: 0					
6.3.	Ban hành các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công	1,00				
	Đã ban hành đầy đủ theo quy định: 1					
	Có ban hành nhưng chưa đầy đủ theo quy định: 0,5					
	Chưa ban hành văn bản nào: 0					
6.4	Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	2,00				
6.4.1	<i>Báo cáo kết quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm</i>	1,00				
	Báo cáo đúng thời hạn: 1					
	Không báo cáo hoặc không đúng thời hạn: 0					
6.4.2	<i>Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí hành chính</i>	1,00				
	Không có sai phạm: 1					
	Có sai phạm: 0					
6.5.	Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	5,00				
6.5.1.	<i>Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị</i>	1,50			X	
6.5.2.	<i>Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản</i>	1,50			X	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	<i>công</i>					
6.5.3.	<i>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</i>	1,00			x	
6.5.4.	<i>Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập</i>	1,00			x	
7.	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	17,00				
7.1.	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT)	7,00				
7.1.1.	<i>Kế hoạch Chuyển đổi số giai đoạn 2021-2025</i>	0,50				
	Có ban hành: 0,5					
	Không ban hành: 0					
7.1.2.	<i>Kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm</i>	0,50				
	Có ban hành: 0,5					
	Không ban hành: 0					
7.1.3.	<i>Tỷ lệ cán bộ, công chức được trang bị máy tính làm việc</i>	1,00				
	Đạt 100%: 1					
	Từ 60%-dưới 100%: 0,5					
	Dưới 60%: 0					
7.1.4.	<i>Trao đổi văn bản dưới dạng điện tử</i>	1,00				
	Tính theo công thức: $(b/a) * 1 + (c/a) * 0,5$. a là tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật). b là tổng số văn bản đi, gửi ở dạng điện tử. c là tổng số văn bản đi, gửi song song dạng điện tử và bản giấy.					
7.1.5.	<i>Xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng</i>	1,00				
	Đã thực hiện: 1					
	Chưa thực hiện: 0					
7.1.6.	<i>Tỷ lệ lãnh đạo cơ quan, đơn vị ứng dụng ký số trên hệ thống quản lý văn bản và điều hành</i>	1,00				
	Đạt 100%: 1					

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	Từ 30%-dưới 100%: 0,5					
	Dưới 30%: 0					
7.1.7.	<i>Tỷ lệ hồ sơ cập nhật đầy đủ, thường xuyên trên phần mềm quản lý hồ sơ cán bộ, công chức</i>	2,00				
	Đạt 90% trở lên: 2					
	Từ 60%-dưới 90%: 1					
	Dưới 60%: 0					
7.2.	Phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, tổ chức	6,00				
7.2.1.	<i>Công/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu</i>	1,00				
	Có đầy đủ các mục, loại thông tin theo quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP: 1					
	Không đầy đủ: 0					
7.2.2.	<i>Tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến</i>	1,00				
	Từ 50% trở lên: 1					
	Từ 30%-dưới 50%: 0,5					
	Dưới 10%: 0					
7.2.3	<i>Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến phát sinh (đối với các TTHC cung cấp DVCTT)</i>	2,00				
	Từ 20% trở lên: 2					
	Từ 10%-dưới 20%: 1					
	Dưới 10%: 0					
7.2.4	<i>Tỷ lệ số hóa kết quả giải quyết TTHC/DVCTT</i>	2,00				
	Từ 50% trở lên: 2					
	Từ 20-dưới 50%: 1					
	Dưới 20%: 0					
7.3.	Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4,00				
7.3.1.	<i>Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Công/Trang thông tin điện tử</i>	2,00			X	
7.3.2.	<i>Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên</i>	1,00			X	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Thẩm định	Điều tra XHH	Điểm đạt được
	<i>Cổng/Trang thông tin điện tử</i>					
7.3.3.	<i>Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử</i>	1,00			x	
8.	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	14,00				
8.1.	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	1,50			x	
	Tính theo công thức: Mức độ hài lòng về tiếp cận dịch vụ * 1,5					
8.2.	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	1,50			x	
	Tính theo công thức: Mức độ hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC * 1,5					
8.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2,50			x	
	Tính theo công thức: Mức độ hài lòng về công chức * 2,5					
8.4.	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2,50			x	
	Tính theo công thức: Mức độ hài lòng về kết quả giải quyết TTHC * 2,5					
8.5.	Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2,00			x	
	Tính theo công thức: Mức độ hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN * 2					
8.6.	Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo Kế hoạch được giao	2,00				
	Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 2					
	Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 1					
	Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0,5					
	Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0					
8.7.	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu kinh tế-xã hội	2,00				
	100% chỉ tiêu đạt và vượt: 2					
	90%-dưới 100% chỉ tiêu đạt và vượt: 1					
	Dưới 90%: 0					
	TỔNG ĐIỂM	100,00				

STT	Tên công trình chi tiết	Đơn vị tính	Điểm	Tỷ lệ	Điểm	Điểm
8.7	Mức độ tập hiện các chi tiêu kinh tế xã hội		1,00			
	100% chi tiêu đạt và vượt 3					
	90%-đưới 100% chi tiêu đạt và vượt 1					
	Dưới 90% 0					
	Không hoàn thành chi tiêu được giao 0					
	Đạt hoặc vượt chi tiêu dưới 20% 0,5					
	Vượt chi tiêu từ 20% - dưới 40% 1					
	Vượt chi tiêu từ 40% trở lên 2					
8.6	Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo kế hoạch được giao		1,00			
	Thực hiện thu ngân sách hàng năm theo kế					
	xử lý PAKH * 2					
	Tính theo công thức: Mức độ hải lung về nộp nhận					
8.5	Chi số hải lung về việc tiếp nhận, xử lý phân xử, kiến nghị liên quan đến TTBC		2,00			
	Chi số hải lung về việc tiếp nhận, xử lý phân xử,					
	kiến nghị liên quan đến TTBC					
	Tính theo công thức: Mức độ hải lung về tiếp nhận					
8.4	Chi số hải lung về kết quả giải quyết TTBC		2,00			
	Chi số hải lung về kết quả giải quyết TTBC					
	Tính theo công thức: Mức độ hải lung về công chức					
8.3	Chi số hải lung về việc chức giải quyết TTBC		2,00			
	Chi số hải lung về việc chức giải quyết TTBC					
	Tính theo công thức: Mức độ hải lung về tiếp nhận					
	giải quyết TTBC * 1,5					
8.2	Chi số hải lung về tổ chức giải quyết TTBC		1,50			
	Chi số hải lung về tổ chức giải quyết TTBC					
	Tính theo công thức: Mức độ hải lung về tiếp nhận					
	địch vụ * 1,5					
8.1	Chi số hải lung về nộp cấp phát vé		1,50			
	Chi số hải lung về nộp cấp phát vé					
	Tính theo công thức: Mức độ hải lung về tiếp nhận					
8	TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG ĐẢN NGƯỜI ĐÀN TO CHỨC		14,00			
	TÁC ĐỘNG CỦA CÔNG ĐẢN NGƯỜI ĐÀN TO CHỨC					
8.3.3	Mức độ tuân thủ trong việc nộp cấp phát vé		1,00			
	Mức độ tuân thủ trong việc nộp cấp phát vé					
	Thông tin trên Công Trường thông tin điện tử					
8.3.2	Công Trường thông tin điện tử					

TỔNG ĐIỂM

100,00

5/1